

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.3%	18.8%	-2.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.89
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

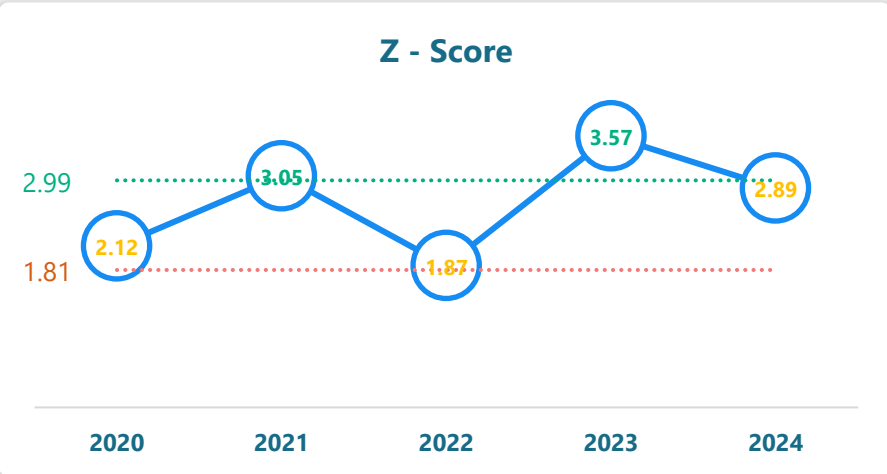
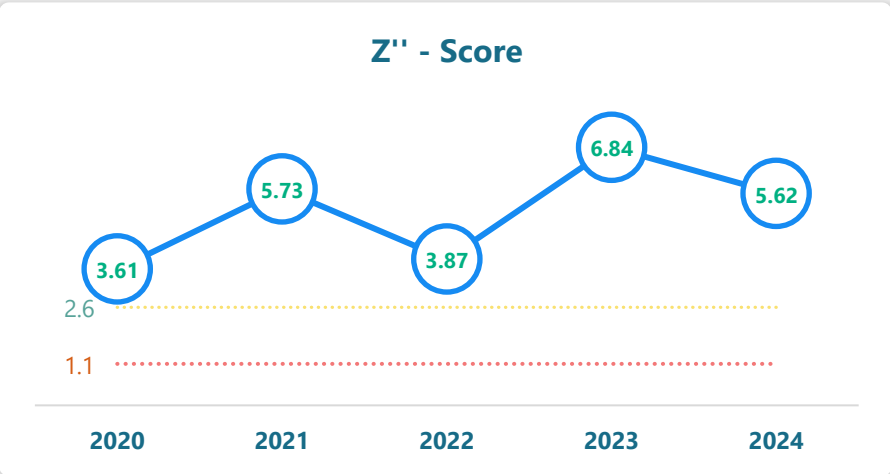
Hệ số nguy cơ phá sản	5.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
601		▲ 43.0
tỷ VNĐ		▲ 7.7%

LN sau thuế	2024	YoY
86.3		▲ 14.7
tỷ VNĐ		▲ 20.5%

ROE	2024	+/- YoY
7.2%		▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
5.7%		▲ 0.9%



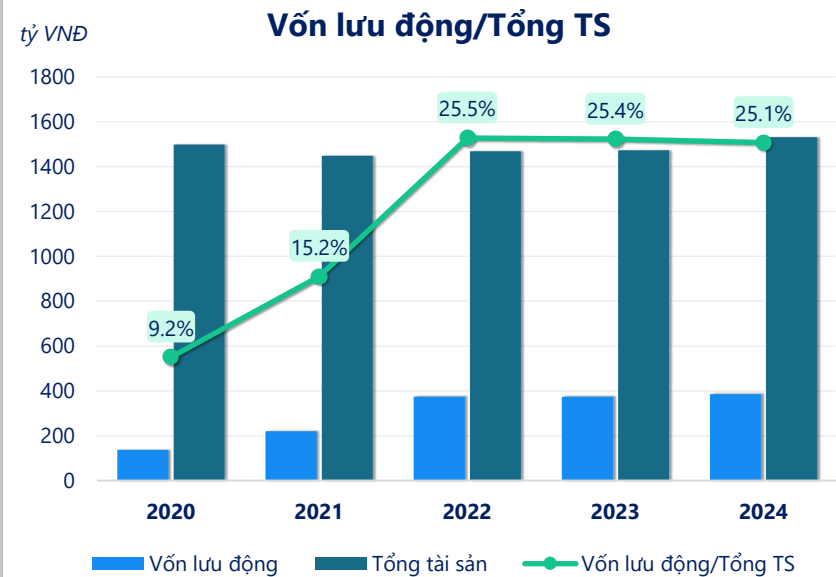
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.89** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MVC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.62 > 2.6**, cho thấy **MVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MVC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **600.9** tỷ đồng **tăng 7.74%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.5%** đạt **86.33** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

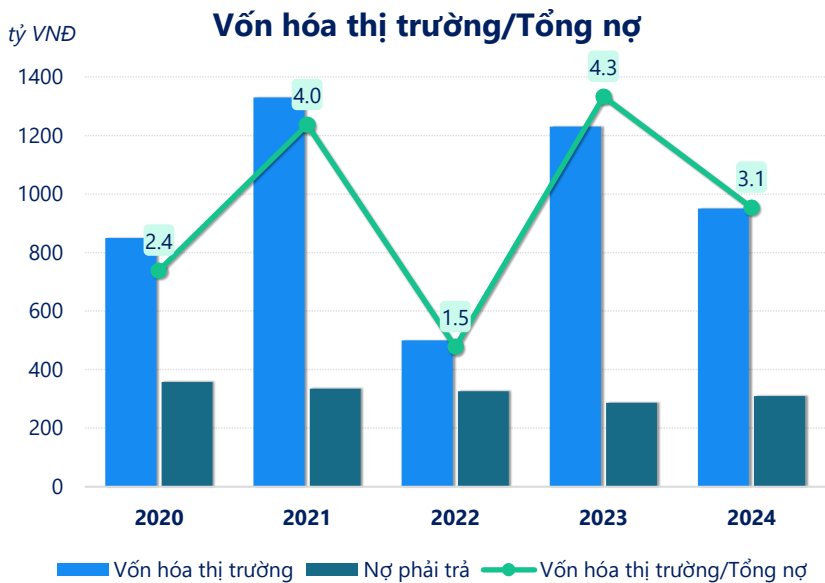
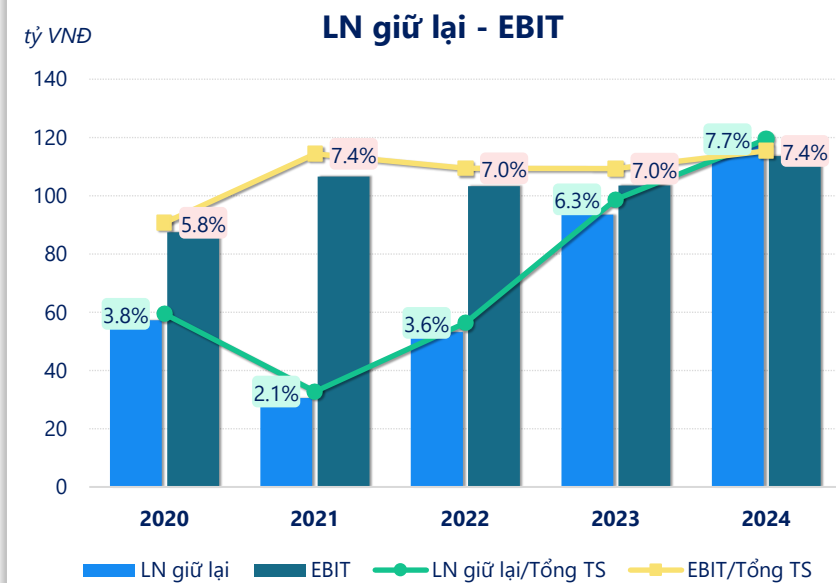
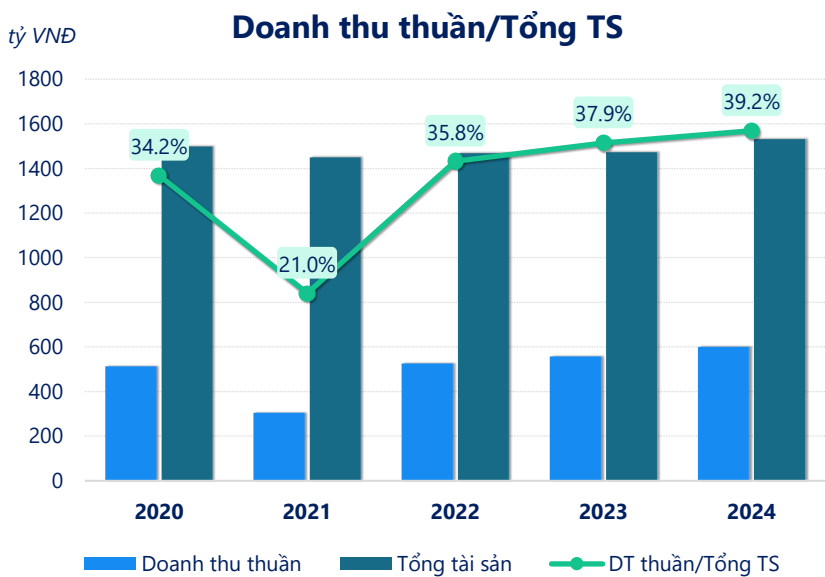
CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.07**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,473	3.8%
Tài sản ngắn hạn	691	659	5.0%
Tiền và tương đương tiền	61.8	48.5	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	188	18.0%
Phải thu ngắn hạn	186	242	-23.2%
Hàng tồn kho	211	171	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.77	15.1%
Tài sản dài hạn	838	814	2.9%
Phải thu dài hạn	7.49	7.01	6.8%
Tài sản cố định	206	163	26.0%
Bất động sản đầu tư	3.61	4.14	-12.8%
Tài sản dở dang	35.6	63.3	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	326	2.3%
Tài sản dài hạn khác	252	251	0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	287	7.4%
Nợ ngắn hạn	305	285	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	237	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	18.9	-14.0%
Nợ dài hạn	3.05	2.31	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	513	305	526	558	601
Giá vốn hàng bán	459	258	401	443	478
Lợi nhuận gộp	54.4	46.8	125	115	123
Doanh thu HĐTC	64.6	31.2	25.5	25.5	18.9
Chi phí TC	10.7	72.5	31.9	17.8	9.11
Chi phí lãi vay	10.7	133	10.6	17.8	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	17.1	10.4	22.9
Chi phí bán hàng	11.1	12.9	20.2	20.5	28.5
Chi phí QLDN	24.0	20.8	25.9	29.7	32.7
LN thuần từ HĐKD	73.2	-28.4	89.4	83.1	94.3
Lợi nhuận khác	3.49	1.59	3.25	2.67	6.68
LN trước thuế	76.7	-26.8	92.7	85.7	101
Lợi nhuận sau thuế	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3
LNST của CĐ cty mẹ	69.7	-26.8	86.4	71.6	86.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	-194	80.9	68.8	53.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	99.8	18.2	-25.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	85.8	-70.1	-78.1	-22.5
Tiền đầu kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-8.84	29.1	-34.8	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.1	54.2	83.3	48.5	61.8